

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 2 HÀ NỘI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **37/2026/HNGĐST**

Ngày 29 tháng 04 năm 2026

*V/v: Chia tài sản chung vợ
chồng sau ly hôn*

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 2 HÀ NỘI

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

- Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: **Bà Phạm Thị Thanh Phương**
- Các Hội thẩm nhân dân: **Ông Hứa Như Lanh**

Bà Phan Thị Thủy Tiên

- Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa: Bà **Phạm Hằng Nga** - Thư ký Tòa án
- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 2 Hà Nội tham gia phiên Tòa: **Ông Nguyễn Ngọc Chiến** -Kiểm sát viên.

Trong ngày 29 tháng 04 năm 2026, tại Trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 2 Hà Nội xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số: 625/2025/TLST-HNGĐ ngày 13/11/2025 về việc “Chia tài sản chung của vợ chồng sau ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 32/2026/QĐXX-HNGĐ ngày 17 tháng 03 năm 2026 và Quyết định hoãn phiên tòa số 30/2026/QĐHPT-HNGĐ ngày 06 tháng 04 năm 2026 giữa các đương sự:

- **Nguyên đơn:** Bà **Vương Thị T**, sinh ngày 06/7/1960. CCCD số: 001160013636. Nơi thường trú: 374 lô H, A N, phường K, thành phố Hà Nội. Địa chỉ liên hệ: Số C ngõ G N, phường K, thành phố Hà Nội. (có mặt)

- **Bị đơn:** Ông **Trương Đình T1**, sinh ngày 20/01/1959. CCCD số: 037059000351. Nơi thường trú: 374 lô H N, phường K, thành phố Hà Nội. Địa chỉ liên hệ: Số C ngõ G N, phường K, thành phố Hà Nội. (vắng mặt)

- **Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:** Anh **Trương Duy T2**, sinh năm 1986, CCCD số: 001086028611. Nơi thường trú: 374 lô H, A N, phường K, thành phố Hà Nội. Địa chỉ liên hệ: Số C ngõ G N, phường K, thành phố Hà Nội. (có mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 11 tháng 11 năm 2025, bản tự khai và các biên bản làm việc trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn trình bày: Bà kết hôn với ông Trương Đình T1 từ năm 1983, đến ngày 07/5/2025 bà ly hôn với ông T1 theo bản án số 239 ngày 07/5/2025 của Tòa án nhân dân quận Thanh Xuân, TP Hà Nội. Tại bản án về phần tài sản ông bà không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Trong thời kỳ hôn nhân bà và ông T1 có tạo lập được một khối tài sản chung là nhà 04 tầng trên diện tích đất 90,6m² tại tổ E phường K, quận T nay là Số C ngõ G N, phường K, Thành phố Hà Nội. Nhà này có nguồn gốc do hai vợ chồng bà mua khoảng năm 1995 và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quyết định số 2494.QĐUB.2004 (hồ sơ gốc số 1117.2004) ngày 28 tháng 11 năm 2004 đứng tên ông Trương Đình T1 và Vương Thị Tuyết .

Ngoài tài sản trên vợ chồng bà không còn tài sản nào khác.

Nhà đất này hiện tại ông T1 và con trai ông bà là anh Trương Duy T2 đang ăn ở sinh sống trên đây. Con trai bà không có công sức đóng góp gì trong khối tài sản này.

Sau khi ly hôn do ở chung cùng nhà ông T1 đánh bà nên bà phải chuyển về nhà con gái là cháu Trương Thu H, sinh năm 1983 ăn ở sinh sống. Nay tuổi đã cao, việc sống chung với con rể và con gái bất tiện nên bà đề nghị Tòa án chia tài sản chung vợ chồng để bà có nơi ở ổn định dưỡng già. Khi bà làm đơn ra Tòa xin chia tài sản bà cũng có trao đổi với ông T1 để hòa giải nhưng ông không nghe. Bà đề nghị Tòa án chia đôi tài sản, bà xin nhận bằng hiện vật và sẽ có trách nhiệm thanh toán cho ông T1 50% giá trị tài sản tương đương hoặc ngược lại.

Bà đã được Tòa án thông báo kết quả thẩm định giá và không có ý kiến gì, nhất trí với kết quả của công ty thẩm định giá.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan trình bày: Anh là con trai của mẹ Vương Thị T và bố Trương Đình T1. Bố mẹ anh ly hôn theo bản án số 239 ngày 07/5/2025 của Tòa án nhân dân quận Thanh Xuân, TP Hà Nội. Tại bản án về phần tài sản chung bố mẹ anh không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Trong thời kỳ hôn nhân ông T1 và bà T có tạo lập được một khối tài sản chung là nhà 04 tầng trên diện tích đất 90,6m² tại tổ E phường K, quận T nay là Số C ngõ G N, phường K, Thành phố Hà Nội. Nhà này được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quyết định số 2494.QĐUB.2004 (hồ sơ gốc số 1117.2004) ngày 28 tháng 11 năm 2004 đứng tên ông Trương Đình T1 và bà Vương Thị Tuyết .

Nhà đất này hiện tại anh và ông T1 đang ăn ở sinh sống trên đây. Tài sản này toàn bộ là của bố mẹ anh bỏ tiền ra để xây dựng nên, anh không có công sức gì trong khối tài sản trên.

Quá trình Tòa án giải quyết vụ án bố anh có nhận được các thông báo do Tòa án gửi nhưng do ông không đồng ý chia tài sản nên không chịu đến Tòa mặc dù anh đã nói chuyện và thuyết phục bố mình. Nay tuổi bà T đã cao, không có chỗ ở ổn định nên đề nghị Tòa án chia tài sản để tạo điều kiện cho mẹ anh có nơi ở ổn định. Anh đề nghị Tòa án chia đôi nhà, mẹ anh được hưởng $\frac{1}{2}$ ngôi nhà trên.

Anh đã được Tòa án thông báo kết quả thẩm định giá, anh không có ý kiến gì.

*** Đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, bị đơn – Ông Trương Đình T1 mặc dù đã được tổng đạt hợp lệ nhưng không đến Tòa án theo giấy triệu tập, thông báo phiên họp kiểm tra, việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải, thông báo yêu cầu giao nộp văn bản ý kiến trình bày quan điểm, không có đơn phản tố cũng không giao nộp tài liệu, chứng cứ.**

Tòa án đã tiến hành thẩm định và định giá tài sản tranh chấp. Tại bên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 12/12/2025 (có sơ đồ kỹ thuật đo vẽ kèm theo) thể hiện: Trên thửa đất có 01 nhà 04 tầng 01 tum. Tầng 01 có 02 phòng, 01 phòng làm gara và 01 phòng khách, 01 nhà vệ sinh và 01 phần của bếp ở phía sau phòng khách. Tầng 2,3 có kết cấu giống nhau, mỗi tầng có 03 phòng. Tầng 4 có 01 phòng thờ và 02 phòng trống, 01 tum chứa bể nước. Từ tầng 01 lên tầng 4 là cầu thang lát gỗ. Nguyên đơn xác nhận nhà đất trên hiện tại có ông Trương Đình T1 và anh Trương Duy T2 là con trai của ông T1, bà T đang ăn ở sinh sống.

Tại chứng thư thẩm định giá số 255/2026/0007 của Công ty TNHH T3 xác định giá trị quyền sử dụng đất $90,6\text{m}^2 \times 231.500.000 \text{ đồng/ m}^2 = 20.973.900.000$ đồng. Giá trị công trình xây dựng trên đất là 1.183.000.000 đồng. Tổng giá trị tài sản là 22.157.000.000 đồng (đã làm tròn).

***Tại phiên tòa:**

Nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, đề nghị Tòa án chia tài sản chung vợ chồng, bà xin nhận 50% giá trị tài sản và xin nhận bằng tiền.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan thống nhất với yêu cầu của nguyên đơn.

Bị đơn vắng mặt dù đã được triệu tập hợp lệ.

* Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 2 – Hà Nội tham gia phiên tòa phát biểu quan điểm về việc tuân theo pháp luật tố tụng của những người tiến hành tố tụng từ khi thụ lý vụ án đến khi xét xử sơ thẩm là đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Tòa án đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự về thụ lý vụ án, tổng đạt văn bản tố tụng cho đương sự, tiến hành hòa giải, thu thập chứng cứ và ra quyết định đưa vụ án ra xét xử. Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án đã tiến hành đúng các thủ tục theo quy định của pháp luật về phiên tòa sơ thẩm. Đối với các đương sự: từ khi thụ lý vụ án đến khi phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan đã thực hiện các quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự 2015; bị đơn không thực hiện đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự 2015.

* *Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát về việc giải quyết vụ án:* Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

- Các đương sự phải chịu án phí theo quy định của pháp luật .
- Các bên đương sự có quyền kháng cáo theo luật định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên Tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên Tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thẩm quyền : Căn cứ nội dung đơn khởi kiện, Nguyên đơn bà Vương Thị T yêu cầu chia tài sản chung sau ly hôn đối với tài sản là nhà, đất tại Số C ngõ G N, phường K, Thành phố Hà Nội. Đây là tranh chấp về chia tài sản chung của vợ chồng sau ly hôn, thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo quy định của pháp luật theo quy định tại Điều 28 Bộ luật tố tụng Dân sự năm 2015.

Bị đơn có nơi cư trú cuối cùng tại phường K, thành phố Hà Nội nên căn cứ khoản 1 Điều 28; Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 sửa đổi bổ sung năm 2025, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 2 Hà Nội.

[2] Về thủ tục tố tụng và sự vắng mặt của bị đơn:

Bị đơn ông Trương Đình T1 đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng theo quy định tại các Điều 170, 171, 173 Bộ luật Tố tụng dân sự nhưng không đến Tòa án làm việc, không cung cấp chứng cứ, không tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, không tham gia phiên tòa.

Do đó, căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn là đúng quy định pháp luật, đảm bảo quyền và nghĩa vụ tố tụng của các bên.

Quá trình giải quyết vụ án, trước thời điểm mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải bị đơn không đưa ra yêu cầu phản tố, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan không có yêu cầu độc lập nên Tòa án chỉ xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn

[3] Về quan hệ hôn nhân và căn cứ phát sinh tranh chấp

Bà T và ông T1 đã ly hôn theo Bản án số 239 ngày 07/5/2025 của Tòa án nhân dân quận Thanh Xuân. Tại thời điểm ly hôn, các bên chưa yêu cầu giải quyết tài sản chung.

Nay bà T khởi kiện yêu cầu chia tài sản chung là có căn cứ theo quy định tại Điều 59 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

Theo Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, tài sản chung của vợ chồng khi ly hôn được chia theo nguyên tắc quy định tại Điều 59; đối với quyền sử dụng đất là tài sản chung của vợ chồng thì việc chia còn được đặt trong khuôn khổ Điều 62 của luật này.

[4] Về nguồn gốc, hiện trạng tài sản:

Tài liệu hồ sơ và lời khai của nguyên đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đều thống nhất thể hiện: trong thời kỳ hôn nhân, bà T và ông T1 có tạo lập được 01 nhà 04 tầng 01 tum trên diện tích đất 90,6m² tại tổ E phường K, quận T, nay là số C ngõ G N, phường K, thành phố Hà Nội; nhà, đất đã được cấp giấy chứng nhận đứng tên cả ông Trương Đình T1 và bà Vương Thị Tuyết . Bị đơn không có ý kiến phản đối, không xuất trình tài liệu chứng minh đây là tài sản riêng. Vì vậy có đủ căn cứ xác định đây là tài sản chung của vợ chồng được hình thành trong thời kỳ hôn nhân.

Theo Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, quyền sử dụng đất mà vợ chồng có được sau khi kết hôn, trừ trường hợp được thừa kế riêng, tặng cho riêng hoặc có được từ giao dịch bằng tài sản riêng, là tài sản chung của vợ chồng; trường hợp không có căn cứ chứng minh là tài sản riêng thì được coi là tài sản chung.

Hiện trạng tài sản theo biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 12/12/2025 thể hiện nhà xây dựng kiên cố gồm 04 tầng 01 tum, các tầng được bố trí công năng sử dụng đầy đủ. Hiện nay ông T1 và con trai là anh Trương Duy T2 đang sinh sống tại đây.

[5] Về giá trị tài sản: Theo Chứng thư thẩm định giá số 255/2026/0007 của Công ty TNHH T3, tổng giá trị tài sản là 22.156.900.000 đồng, trong đó giá trị quyền sử dụng đất là 20.973.900.000 đồng và giá trị nhà là 1.183.000.000 đồng. Các đương sự đều thống nhất, không có ý kiến tranh chấp về kết quả định giá.

[6] Về công sức đóng góp: Hồ sơ vụ án không có tài liệu, chứng cứ nào thể hiện một bên có công sức đóng góp vượt trội hoặc đã dùng tài sản riêng để tạo lập nên nhà, đất tranh chấp; ngược lại, nguyên đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đều xác nhận đây là tài sản do cả vợ chồng tạo lập trong thời kỳ hôn nhân, anh Trương Duy T2 không có phần đóng góp vào khối tài sản. Bị đơn không có ý kiến phản đối. Do đó, không có căn cứ để xác định tỷ lệ chia chênh lệch theo công sức đóng góp nên tỷ lệ mỗi người là 50/50.

[7] Về phương thức chia tài sản

Trước khi mở phiên tòa, nguyên đơn có nguyện vọng được nhận phần hiện vật. Tuy nhiên, Hội đồng xét xử xét thấy tài sản tranh chấp gồm quyền sử dụng đất ở đô thị diện tích 90,6m² và nhà ở nhiều tầng có kết cấu thống nhất, sử dụng chung một lối đi, cầu thang, hệ thống kỹ thuật. Muốn chia bằng hiện vật phải xem xét đồng thời cả điều kiện pháp lý của quyền sử dụng đất và tính khả thi thực tế của việc chia tách công trình.

Đối với quyền sử dụng đất, theo Quyết định 61/2024/QĐ-UBND của UBND thành phố H có hiệu lực từ ngày 07/10/2024, tại các phường, thị trấn, thửa đất ở sau khi tách phải có chiều dài, chiều rộng từ 4m trở lên và diện tích tối thiểu 50m². Như vậy, thửa đất 90,6m² về nguyên tắc không bảo đảm điều kiện để tách thành hai thửa hợp pháp mà mỗi thửa đều đạt tối thiểu 50m². Vì vậy không có căn cứ thực tế và pháp lý để chia tài sản bằng hiện vật thành hai phần độc lập.

Khi tài sản chung không thể chia bằng hiện vật thì Tòa án giao tài sản cho một bên sở hữu, quản lý, sử dụng và buộc bên đó thanh toán cho bên còn lại giá trị phần tài sản được hưởng là phương án phù hợp hơn cả, vừa bảo đảm quyền tài sản của mỗi bên, vừa bảo đảm thi hành án. Nguyên tắc này cũng phù hợp với cơ chế chia tài sản chung theo Điều 59 và cơ chế chia quyền sử dụng đất của vợ chồng theo Điều 62 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

Xét lựa chọn giao tài sản cho bên nào, Hội đồng xét xử thấy: Nhà, đất hiện do ông T1 và anh Trương Duy T2 trực tiếp quản lý, sử dụng ổn định. Anh T2 là con chung của hai bên, đang sinh sống cùng ông T1 tại tài sản tranh chấp; mặc dù anh T2 không có quyền sở hữu đối với khối tài sản này, nhưng việc bảo đảm ổn định nơi ở hiện hữu cũng là yếu tố thực tế cần cân nhắc. Từ đó, để bảo đảm

ổn định quản lý, sử dụng, phù hợp hiện trạng cư trú và thuận lợi cho thi hành án, cần giao toàn bộ quyền sử dụng đất và nhà ở cho ông Trương Đình T1 sở hữu, quản lý, sử dụng; đồng thời buộc ông T1 thanh toán cho bà Vương Thị Tuyết P giá trị tài sản thuộc quyền của bà. Tại phiên tòa bà T cũng có quan điểm xin nhận tài sản bằng tiền.

Từ những phân tích nêu trên, Hội đồng xét xử có đủ căn cứ kết luận:

Yêu cầu khởi kiện của bà Vương Thị T về việc chia tài sản chung của vợ chồng sau ly hôn là có căn cứ, cần được chấp nhận. Do tài sản tranh chấp không thể chia bằng hiện vật nên cần giao toàn bộ tài sản cho ông Trương Đình T1 quản lý, sử dụng và buộc ông T1 thanh toán cho bà T giá trị phần tài sản tương ứng. Việc giải quyết như vậy vừa bảo đảm quyền lợi hợp pháp của các bên, vừa phù hợp hiện trạng sử dụng tài sản, điều kiện thi hành án và yêu cầu ổn định quan hệ dân sự sau ly hôn.

[8] Về nghĩa vụ thanh toán: Tổng giá trị tài sản là: 22.156.900.000 đồng. Phần giá trị bà T được hưởng là: 11.078.450.000 đồng. Do đó, buộc ông Trương Đình T1 phải thanh toán cho bà Vương Thị T số tiền tương ứng nêu trên.

[9] Về án phí: Nguyên đơn, bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với giá trị phần tài sản mình được nhận, tuy nhiên ông T1, bà T là người cao tuổi nên được miễn nộp tiền án phí theo quy định tại Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14.

[10]. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan có mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Bị đơn vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Điều 28; Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; các Điều 147, 227, 228, 266, 271, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự 2015 sửa đổi bổ sung năm 2025;
- Các Điều 33, 59, 62 của Luật Hôn nhân và gia đình 2014;
- Điều 12, Điều 26, Điều 27 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Vương Thị T

2. Giao cho ông Trương Đình T1 được quyền sở hữu, quản lý, sử dụng:

Quyền sử dụng đất diện tích 90,6m²; Nhà ở 04 tầng 01 tum gắn liền với đất tại Địa chỉ: số C ngõ G N, phường K, thành phố Hà Nội; Theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quyết định số 2494.QĐUB.2004 (hồ sơ gốc số 1117.2004) ngày 28 tháng 11 năm 2004 đứng tên ông Trương Đình T1 và bà Vương Thị Tuyết .

Ông Trương Đình T1 có trách nhiệm đến cơ quan nhà nước có thẩm quyền kê khai biến động và làm thủ tục sang tên trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và chịu toàn bộ chi phí phát sinh cũng như những nghĩa vụ tài chính (nếu có)

3. Buộc ông Trương Đình T1 có nghĩa vụ thanh toán cho bà Vương Thị Tuyết S tiền: 11.078.450.000 đồng (*Bằng chữ: Mười một tỷ không trăm bảy mươi tám triệu bốn trăm năm mươi nghìn đồng*).

4. Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành theo mức lãi suất quy định của khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015 tương ứng với thời gian chưa thi hành.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 , thì người được thi hành dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

5. Về án phí: Miễn án phí dân sự sơ thẩm cho ông Trương Đình T1, bà Vương Thị Tuyết D thuộc trường hợp người cao tuổi theo quy định tại Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14.

6. Quyền kháng cáo: Nguyên đơn, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan có mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Bị đơn vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết hợp lệ.

Nơi nhận:

- VKSND khu vực 2 Hà Nội;
- TAND TP. Hà Nội;
- Cục THADS QTP. Hà Nội;
- Các đương sự;
- Lưu HS, VP.

TAND KHU VỰC 2



ZDI290426.TL.QDBA
1554

**T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Phạm Thị Thanh Phương

